

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Deloitte**  
**STORED**



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 42



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và Công ty con (Công ty mẹ và Công ty con sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

Ông Lê Văn Trang	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Tùy	Thành viên
Ông Nguyễn Phước Đức	Thành viên
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên
Ông Hoàng Minh Dũng	Thành viên
Ông Bành Đức Hoài	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 6 năm 2024)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Phước Đức	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Hoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Thanh Nhàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Xuân Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hòa Bình	Phó Tổng Giám (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 6 năm 2024)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
72 Hai Bà Trưng, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Nguyễn Phước Đức**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 17 tháng 4 năm 2025



Số: 0673 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:**  
**Hội đồng Thành viên**  
**Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và Công ty con (Công ty mẹ và Công ty con sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày 17 tháng 4 năm 2025, từ trang 5 đến trang 42 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Nguyễn Quang Trung**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 17 tháng 4 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Đỗ Đức Trung**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 5519-2025-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>20.037.059.418.036</b>	<b>19.268.065.742.225</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.649.612.855.642</b>	<b>3.612.765.635.133</b>
1. Tiền	111		1.076.487.855.642	513.578.182.316
2. Các khoản tương đương tiền	112		573.125.000.000	3.099.187.452.817
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.334.900.000.000</b>	<b>1.953.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.334.900.000.000	1.953.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.997.774.861.382</b>	<b>10.308.881.458.245</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.602.442.876.647	8.797.313.176.393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.710.441.839.413	1.070.767.189.462
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	713.830.089.884	459.895.355.642
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(28.939.944.562)	(19.094.263.252)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>2.229.779.458.837</b>	<b>1.786.021.403.684</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.244.109.480.788	1.799.601.743.757
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.330.021.951)	(13.580.340.073)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.824.992.242.175</b>	<b>1.607.397.245.163</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		59.317.327.977	48.344.434.448
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.677.511.247.644	1.387.942.527.218
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	88.163.666.554	171.110.283.497
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>43.584.892.334.368</b>	<b>37.977.018.693.739</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>155.268.439.968</b>	<b>303.477.380.817</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		367.435.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	165.627.852.814	313.289.513.477
3. Dự phòng phải thu dài hạn	219		(10.726.847.846)	(9.812.132.660)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>32.356.890.860.256</b>	<b>27.972.096.237.386</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	32.081.328.540.782	27.704.345.515.741
- Nguyên giá	222		97.615.566.872.434	88.004.725.455.717
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.534.238.331.652)	(60.300.379.939.976)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	275.562.319.474	267.750.721.645
- Nguyên giá	228		441.487.967.719	404.235.893.221
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(165.925.648.245)	(136.485.171.576)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.363.327.822.280</b>	<b>5.586.047.340.109</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	6.363.327.822.280	5.586.047.340.109
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.245.923.903.314</b>	<b>1.243.366.547.762</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	1.140.885.903.314	1.137.761.547.762
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	117.350.000.000	117.350.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.312.000.000)	(11.745.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.463.481.308.550</b>	<b>2.872.031.187.665</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.438.624.643.568	2.839.257.531.303
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		24.856.664.982	32.773.656.362
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>63.621.951.752.404</b>	<b>57.245.084.435.964</b>

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>44.786.821.625.147</b>	<b>38.578.291.082.325</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.129.965.759.180</b>	<b>20.860.436.943.448</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	12.429.281.297.233	13.218.183.925.071
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		167.882.336.653	168.262.866.359
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	55.635.010.110	57.296.041.379
4. Phải trả người lao động	314		2.005.877.017.574	2.085.666.815.196
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.118.730.814.230	1.184.983.999.939
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	19	43.330.755.028	43.330.755.028
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		886.804.506	827.921.693
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	766.811.324.328	635.424.658.959
9. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	2.849.792.388.769	2.663.357.242.606
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.779.852.243	526.543.951
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	689.958.158.506	802.576.173.267
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>24.656.855.865.967</b>	<b>17.717.854.138.877</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		8.669.266.810	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4.721.120.038	2.845.529.690
3. Phải trả dài hạn khác	337	20	1.107.490.820.746	936.400.470.421
4. Vay và nợ dài hạn	338	22	23.517.667.914.904	16.741.025.494.477
5. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		18.306.743.469	37.582.644.289
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>18.835.130.127.257</b>	<b>18.666.793.353.639</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>18.834.414.530.308</b>	<b>18.666.077.756.690</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	18.455.815.798.692	18.254.285.692.273
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	21.498.975.812	57.827.139.943
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	357.099.755.804	353.964.924.474
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		353.959.516.011	411.856.886.200
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	421b		3.140.239.793	(57.891.961.726)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>715.596.949</b>	<b>715.596.949</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		715.596.949	715.596.949
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>63.621.951.752.404</b>	<b>57.245.084.435.964</b>



Phan Ngọc Anh  
Người lập biểu



Trần Anh Tuấn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 4 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		188.417.261.135.507	162.045.606.083.609
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		132.117.074	43.993.458
<b>3. Doanh thu thuần (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>188.417.129.018.433</b>	<b>162.045.562.090.151</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	180.680.961.470.961	155.264.935.891.006
<b>5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>7.736.167.547.472</b>	<b>6.780.626.199.145</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	208.288.486.376	190.932.285.620
7. Chi phí tài chính	22	31	1.195.708.126.750	1.065.756.010.185
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.024.984.740.041</i>	<i>844.012.416.294</i>
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	13	218.089.709.842	212.828.509.494
9. Chi phí bán hàng	25	32	2.735.145.471.982	2.283.764.891.666
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	3.601.090.151.317	3.415.794.016.720
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>630.601.993.641</b>	<b>419.072.075.688</b>
12. Thu nhập khác	31		106.401.986.858	75.374.593.321
13. Chi phí khác	32		37.009.420.400	48.713.351.606
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>69.392.566.458</b>	<b>26.661.241.715</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>699.994.560.099</b>	<b>445.733.317.403</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	79.943.567.700	29.005.526.096
<b>17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>620.050.992.399</b>	<b>416.727.791.307</b>



Phan Ngọc Anh  
Người lập biểu



Trần Anh Tuấn  
Kế toán trưởng



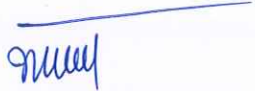
Nguyễn Phước Đức  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 4 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>699.994.560.099</b>	<b>445.733.317.403</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.525.123.694.125	5.270.528.486.244
Các khoản dự phòng	03	13.330.386.666	24.333.124.821
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	158.801.956.536	198.653.615.458
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(398.244.088.308)	(410.323.760.403)
Chi phí lãi vay	06	1.006.104.492.980	844.012.416.294
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>7.005.111.002.098</b>	<b>6.372.937.199.817</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.926.714.389.727)	(4.064.056.023.871)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(400.107.618.475)	247.085.914.297
Thay đổi các khoản phải trả	11	(1.318.133.083.895)	4.336.875.560.860
Thay đổi chi phí trả trước	12	(610.340.005.794)	(1.011.411.893.073)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.006.104.492.980)	(999.323.359.593)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.746.231.248)	(20.666.353.031)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(573.440.632.443)	(407.326.701.934)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.136.524.547.536</b>	<b>4.454.114.343.472</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(10.941.259.288.780)	(8.825.691.638.697)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	39.879.124.418	14.392.961.557
3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng	23	(2.908.900.000.000)	(2.035.000.000.000)
4. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng	24	3.527.000.000.000	3.427.500.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	379.394.333.044	474.877.598.845
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(9.903.885.831.318)</b>	<b>(6.943.921.078.295)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	9.359.211.351.574	6.248.596.645.275
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.554.898.692.758)	(2.330.075.000.827)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>6.804.312.658.816</b>	<b>3.918.521.644.448</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.963.048.624.966)</b>	<b>1.428.714.909.625</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>3.612.765.635.133</b>	<b>2.182.439.784.670</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(104.154.525)	1.610.940.838
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.649.612.855.642</b>	<b>3.612.765.635.133</b>







Phan Ngọc Anh  
Người lập biểu

Trần Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Phước Đức  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 4 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập theo Quyết định số 06VN/TCCB-LĐ ngày 03 tháng 5 năm 1995 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – “EVN”).

Ngày 05 tháng 02 năm 2010, Bộ Công Thương đã có Quyết định số 799/QĐ-BCT về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, trên cơ sở tổ chức lại Công ty Điện lực 2 và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”) tại Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai. Theo đó, Tổng Công ty đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con căn cứ vào Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300942001 ngày 07 tháng 4 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại 72 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 21.077 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 21.389 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn 21 tỉnh, thành phố từ Tỉnh Ninh Thuận đến Tỉnh Cà Mau (trừ Thành phố Hồ Chí Minh). Ngoài ra, Tổng Công ty cũng cung cấp các dịch vụ khác có liên quan như: khảo sát, tư vấn, thiết kế và thi công các công trình điện; lắp đặt, sửa chữa và thí nghiệm điện; kinh doanh hoạt động viễn thông; tiến hành các dịch vụ cho thuê thiết bị điện và các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<b>Tên công ty liên kết</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh điện
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	48,86%	48,86%	Kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	Đồng Nai	44,88%	44,88%	Xây lắp và sửa chữa, thí nghiệm điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Đà Nẵng	22,97%	22,97%	Kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	Đồng Nai	28,80%	28,80%	Xây lắp, khảo sát, thiết kế và giám sát công trình điện

Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai ("Điện lực Đồng Nai") là doanh nghiệp nhà nước, do Tổng Công ty Điện lực Miền Nam sở hữu 100% vốn. Công ty được thành lập theo Quyết định số 32/1999/QĐ-BCN ngày 03 tháng 6 năm 1999 của Bộ Công nghiệp Việt Nam. Công ty đã được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2006 của Thủ Tướng Chính phủ, Quyết định giao vốn điều lệ số 488/QĐ-EVN-HĐQT ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn"), Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600432744 ngày 05 tháng 7 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Hoạt động chính của Điện lực Đồng Nai là kinh doanh điện năng, kinh doanh dịch vụ viễn thông, xây dựng, cải tạo và quản lý vận hành lưới điện có cấp điện áp đến 110KV, gia công, chế tạo phụ tùng phụ kiện, thiết bị lưới điện, thiết bị viễn thông, cho thuê văn phòng, đại lý bảo hiểm, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, sửa chữa lưới điện, thiết bị viễn thông, vận tải hàng hóa đường bộ trong phạm vi tỉnh Đồng Nai.

Trụ sở chính của Điện lực Đồng Nai đặt tại số 01 Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Danh sách các đơn vị phụ thuộc bao gồm:

- Công ty Điện lực An Giang
- Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu
- Công ty Điện lực Bạc Liêu
- Công ty Điện lực Bến Tre
- Công ty Điện lực Bình Dương
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Công ty Điện lực Bình Phước
- Công ty Điện lực Bình Thuận
- Công ty Điện lực Cà Mau
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Công ty Điện lực TP Cần Thơ
- Công ty Điện lực Đồng Tháp



- Công ty Điện lực Hậu Giang
- Công ty Điện lực Kiên Giang
- Công ty Điện lực Lâm Đồng
- Công ty Điện lực Long An
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Công ty Điện lực Ninh Thuận
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Công ty Điện lực Sóc Trăng
- Công ty Điện lực Tây Ninh
- Công ty Điện lực Tiền Giang
- Công ty Điện lực Trà Vinh - Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH
- Công ty Điện lực Vĩnh Long
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Công ty Dịch vụ Điện lực miền Nam
- Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện miền Nam
- Công ty Tư vấn Điện miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH
- Trung tâm Điều hành SCADA - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH – Công ty Công nghệ Thông tin Điện lực miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH – Trung tâm chăm sóc khách hàng

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.



**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và theo phương pháp thực tế đích danh đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định kế toán hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Một số tài sản cố định theo các quy định cụ thể của Tổng Công ty và được phép của Bộ Tài chính có tỷ lệ khấu hao khác với tỷ lệ khấu hao theo quy định cho phù hợp với đặc thù của ngành điện. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị văn phòng	05 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thực hiện theo hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến việc xác định thời gian sử dụng còn lại của các tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện ước tính thời gian sử dụng còn lại và trích khấu hao trên cơ sở giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại ước tính tại thời điểm đánh giá lại.

Đối với các tài sản cố định mà Tổng Công ty nhận bàn giao theo chủ trương tiếp nhận lưới điện hạ áp nông thôn, giá trị tài sản cố định được xác định theo quy định của liên Bộ Tài chính và Bộ Công Thương về hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 50 năm. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.



**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị thành viên, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí thuê cơ sở hạ tầng, công cụ dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê đất, thuê văn phòng và kho bãi đã được trả trước. Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Đối với công tơ điện, thời gian phân bổ là không quá 05 năm theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 09 tháng 02 năm 2017 về Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Đối với các công cụ, dụng cụ khác chủ yếu là các vật tư xuất dùng cho hoạt động kinh doanh điện năng được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng bắt đầu từ tháng phát sinh.

**Vốn chủ sở hữu và quỹ**

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại
- Nguồn vốn từ nhận chuyển giao công trình điện là tài sản công theo Nghị định số 02/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2024
- Các nguồn vốn khác

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ("Nghị định số 10") ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu được ghi nhận tại Tổng Công ty là tổng hợp doanh thu của tất cả các chi nhánh và doanh thu hoạt động khác của các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty. Doanh thu được ghi nhận cụ thể như sau:

- Doanh thu bán điện: được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện tại ngày chốt chỉ số) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Doanh thu xây lắp: được ghi nhận khi công trình hoàn thành bàn giao, lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoặc biên bản nghiệm thu từng giai đoạn và quyết toán giá trị.
- Doanh thu mắc dây đặt điện: được ghi nhận khi công trình hoàn thành và nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- Doanh thu tư vấn, thiết kế: được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và quyết toán giá trị.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ của các đơn vị thành viên và trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo hướng dẫn lập báo cáo tài chính năm 2024 tại Công văn số 5982/EVN-TCKT ngày 24 tháng 10 năm 2024, số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	4.397.006.293	9.198.905.906
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.072.090.849.349	503.936.432.137
Tiền đang chuyển	-	442.844.273
Các khoản tương đương tiền	573.125.000.000	3.099.187.452.817
	<b>1.649.612.855.642</b>	<b>3.612.765.635.133</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 0,1% đến 3,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 0,1% đến 5,6%/năm).

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng từ 2,9%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: lãi suất từ 3,4%/năm đến 8,7%/năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
<b>a. Các đối tượng bên ngoài</b>		
- Tổng Công ty Điện lực Campuchia	97.986.198.603	117.101.234.002
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	92.476.106.153	80.267.522.508
- Các khách hàng khác	10.409.704.341.779	8.597.360.014.250
<b>b. Các bên liên quan</b>	2.276.230.112	2.584.405.633
	<b>10.602.442.876.647</b>	<b>8.797.313.176.393</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(28.939.944.562)	(19.094.263.252)
	<b>10.573.502.932.085</b>	<b>8.778.218.913.141</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Các khoản trả trước chủ yếu thể hiện khoản trả trước cho các nhà cung cấp trong nước liên quan đến việc cung cấp vật tư, máy móc thiết bị, dịch vụ tư vấn cho các công trình xây dựng cơ bản của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Phải thu liên quan đến công trình xây dựng (Thuyết minh số 38)	243.722.891.409	-
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	177.539.204.242	25.309.937.539
- Phải thu liên quan đến thu hộ tiền điện	47.141.650.856	218.302.501.893
- Lãi dự thu	18.161.166.082	25.479.382.665
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	5.015.217.966	6.110.023.919
- Phải thu về cổ tức (Thuyết minh số 38)	4.816.000.000	26.996.798.400
- Các khoản phải thu khác	217.433.959.329	157.696.711.226
	<b>713.830.089.884</b>	<b>459.895.355.642</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Các khoản ký quỹ cho hợp đồng vay lại từ bên liên quan (Thuyết minh số 38)	148.901.435.938	18.779.981.523
- Phải thu liên quan đến công trình xây dựng (Thuyết minh số 38)	-	285.042.405.072
- Các đối tượng khác	16.726.416.876	9.467.126.882
	<b>165.627.852.814</b>	<b>313.289.513.477</b>



**9. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	33.801.000	159.504.760
Nguyên liệu, vật liệu	1.990.192.877.625	1.589.199.713.609
Công cụ, dụng cụ	185.231.081.621	122.020.686.774
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	54.976.193.713	64.891.252.796
Thành phẩm	13.415.624.952	22.803.306.785
Hàng hoá	259.901.877	523.476.814
Hàng gửi đi bán	-	3.802.219
	<b>2.244.109.480.788</b>	<b>1.799.601.743.757</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.330.021.951)	(13.580.340.073)
	<b>2.229.779.458.837</b>	<b>1.786.021.403.684</b>

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 749.681.878 đồng (năm 2023: đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 10.650.325.236 đồng).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	4.574.067.575.440	24.185.509.607.770	57.465.803.887.909	1.758.632.801.541	20.711.583.057	88.004.725.455.717
Tăng trong năm	268.591.575.619	3.614.584.866.541	7.222.025.867.715	111.804.192.759	2.366.971.200	11.219.373.473.834
Đầu tư xây dựng tạm bàn giao	222.754.915.917	3.009.883.737.726	6.016.376.960.110	67.277.988.849	-	9.316.293.602.602
Mua sắm, xây dựng mới	204.752.027	102.837.477.564	210.577.705.308	38.422.314.857	2.366.971.200	354.409.220.956
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	10.574.787.128	143.104.821.405	-	-	153.679.608.533
Phân loại lại	42.013.337.043	419.647.422.987	524.879.305.543	5.571.815.275	-	992.111.880.848
Tăng do cải tạo nâng cấp	1.438.130.961	4.410.955.718	212.100.914.829	-	-	217.950.001.508
Tăng do quyết toán công trình	1.598.403.155	65.594.714.750	101.352.960.130	532.073.778	-	169.078.151.813
Các nguyên nhân khác	582.036.516	1.635.770.668	13.633.200.390	-	-	15.851.007.574
Giảm trong năm	110.161.127.796	571.134.214.479	915.803.269.268	11.237.323.834	196.121.740	1.608.532.057.117
Thanh lý, nhượng bán	1.086.109.665	92.157.422.900	35.908.177.229	10.029.298.213	55.230.500	139.236.238.507
Phân loại lại	41.939.895.269	406.855.737.427	542.505.751.733	709.490.617	101.005.802	992.111.880.848
Giảm do quyết toán công trình	65.642.554.303	67.939.291.435	165.061.460.653	355.541.064	-	298.998.847.455
Giảm do tháo dỡ tài sản	1.022.740.139	1.232.328.692	156.172.761.319	-	-	158.427.830.150
Các nguyên nhân khác	469.828.420	2.949.434.025	16.155.118.334	142.993.940	39.885.438	19.757.260.157
Số dư cuối năm	4.732.498.023.263	27.228.960.259.832	63.772.026.486.356	1.859.199.670.466	22.882.432.517	97.615.566.872.434
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	2.050.626.155.231	16.216.334.368.469	40.733.041.100.181	1.285.381.874.957	14.996.441.138	60.300.379.939.976
Tăng trong năm	229.095.877.847	1.762.538.471.418	3.413.736.097.102	186.172.631.701	1.638.175.319	5.593.181.253.387
Trích khấu hao trong năm	222.653.721.491	1.715.528.798.813	3.370.284.175.494	185.785.355.003	1.531.070.987	5.495.783.121.788
Trích hao mòn	482.816.479	1.138.975.559	93.925.920	132.050.122	107.104.332	1.954.872.412
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	199.321.626	512.854.991	-	-	712.176.617
Phân loại lại	5.600.977.592	44.925.865.081	41.694.135.413	255.226.576	-	92.476.204.662
Các nguyên nhân khác	358.362.285	745.510.339	1.151.005.284	-	-	2.254.877.908
Giảm trong năm	4.137.494.993	144.623.070.979	199.858.699.371	10.608.045.996	95.550.372	359.322.861.711
Thanh lý, nhượng bán	1.073.957.776	91.390.726.110	33.583.799.069	9.952.415.639	55.230.500	136.056.129.094
Phân loại lại	1.968.645.537	50.511.565.300	39.480.188.774	515.370.617	434.434	92.476.204.662
Điều chỉnh theo quyết toán	-	1.019.107.808	1.101.003.392	-	-	2.120.111.200
Giảm do tháo dỡ tài sản	654.349.692	339.250.349	120.951.102.933	-	-	121.944.702.974
Các nguyên nhân khác	440.541.988	1.362.421.412	4.742.605.203	140.259.740	39.885.438	6.725.713.781
Số dư cuối năm	2.275.584.538.085	17.835.243.087.011	43.945.925.179.809	1.460.946.460.662	16.539.066.085	65.534.238.331.652
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	2.523.441.420.209	7.969.175.239.301	16.732.762.787.728	473.250.926.584	5.715.141.919	27.704.345.515.741
Số dư cuối năm	2.456.913.485.178	9.393.717.172.821	19.826.101.306.547	398.253.209.804	6.343.366.432	32.081.328.540.782



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết và tài sản chờ thanh lý đã hết giá trị còn lại có nguyên giá lần lượt là 31.277.443.907.756 đồng và 11.436.975.504 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: lần lượt là 27.690.729.784.392 đồng và 2.718.650.780 đồng).

Thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thuê một công ty độc lập có chức năng định giá để đánh giá lại tài sản tại ngày này. Theo kết quả đánh giá lại thì giá trị tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 tăng thêm so với giá trị sổ sách tại ngày này với số tiền là khoảng 5.497 tỷ đồng. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 15/TTg-KTTH ngày 05 tháng 01 năm 2013 về việc bổ sung vốn điều lệ và trích khấu hao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Bộ Tài chính có Công văn số 566/BTC-CĐKT ngày 11 tháng 01 năm 2013 đồng ý cho EVN và các đơn vị trực thuộc EVN được hạch toán điều chỉnh lại nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình theo kết quả kiểm kê, đánh giá lại đã được phê duyệt vào báo cáo tài chính năm 2012, thời điểm điều chỉnh sổ sách là tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. EVN đã có Công văn số 227/EVN-TCKT ngày 15 tháng 01 năm 2013 về việc thực hiện hạch toán điều chỉnh theo kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn đã được phê duyệt. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã điều chỉnh tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và tăng giá trị khấu hao lũy kế theo kết quả đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 với giá trị lần lượt khoảng 12.775 tỷ đồng và 7.281 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất có giá trị khoảng 15.695 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 13.193 tỷ đồng). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	209.762.837.193	170.238.733.565	24.234.322.463	404.235.893.221
Mua sắm mới	11.708.420.400	24.773.376.320	770.277.778	37.252.074.498
Số dư cuối năm	221.471.257.593	195.137.173.868	24.879.536.258	441.487.967.719
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	27.946.660.124	93.304.303.659	15.234.207.793	136.485.171.576
Trích khấu hao	3.983.843.188	22.570.571.975	2.886.061.506	29.440.476.669
Số dư cuối năm	31.930.503.312	115.607.611.323	18.387.533.610	165.925.648.245
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu năm	181.816.177.069	76.934.429.906	9.000.114.670	267.750.721.645
Số dư cuối năm	189.540.754.281	79.529.562.545	6.492.002.648	275.562.319.474

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 55.511.990.212 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 47.394.089.212).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>6.362.717.882.746</b>	<b>5.583.999.169.400</b>
Công trình cải tạo, nâng cấp và phát triển lưới điện trung hạ thế khu vực phía Nam (Dự án KfW 3.1 và 3.2)	1.428.121.114.452	1.291.040.769.034
Công trình đường dây 110kv 2 mạch Phú Quốc - Nam Phú Quốc, Kiên Giang	259.271.155.213	98.627.779.175
Công trình cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Cà Mau giai đoạn 2015 - 2020	172.371.860.640	329.057.614.531
Công trình trạm 110kV khu công nghiệp Cống Xanh và đường dây đấu nối	127.085.848.646	108.137.089.839
Công trình trạm biến áp 110kV An Hiệp và đường dây 110kV An Hiệp - Bến Tre	112.244.739.634	66.863.528.159
Các công trình khác	4.263.623.164.161	3.690.272.388.662
<b>Sửa chữa tài sản cố định</b>	<b>609.939.534</b>	<b>2.048.170.709</b>
	<b>6.363.327.822.280</b>	<b>5.586.047.340.109</b>

Chi phí đầu tư xây dựng bao gồm các chi phí vật tư, thiết bị, chi phí khảo sát thiết kế, chi phí thi công của nhà thầu, chi phí ban quản lý dự án liên quan đến các công trình đầu tư hạ tầng, trạm biến áp, đường dây điện và các chi phí khác của Tổng Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là các công trình đang đầu tư xây dựng cơ bản để đảm bảo cho các khoản tiền vay các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	654.050.618.378	662.674.640.684
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	456.621.813.658	445.279.736.111
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	24.746.854.718	24.402.330.976
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	5.466.616.560	5.404.839.991
	<b>1.140.885.903.314</b>	<b>1.137.761.547.762</b>

Giá trị các khoản đầu tư vào công ty công ty liên kết trong năm biến động như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.137.761.547.762</b>	<b>1.195.862.243.751</b>
Phần lãi trong công ty liên kết	218.089.709.842	212.828.509.494
Cổ tức nhận được trong năm	(206.439.954.600)	(261.642.905.800)
Các khoản trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, lương Hội đồng Quản trị tại công ty liên kết	(8.524.837.775)	(9.233.871.106)
Khác	(561.915)	(52.428.577)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.140.885.903.314</b>	<b>1.137.761.547.762</b>



14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	7.500.000.000	16.689.750.000	7.500.000.000	17.920.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	20.250.000.000	7.938.000.000	20.250.000.000	8.505.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sóng Ba Hạ	89.600.000.000	442.382.080.000	89.600.000.000	476.552.533.333
	<b>117.350.000.000</b>	<b>467.009.830.000</b>	<b>117.350.000.000</b>	<b>502.977.533.333</b>
				<b>(11.745.000.000)</b>

(\*) Đối với các khoản đầu tư có cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM"), giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công tơ điện	1.857.305.154.379	1.657.654.785.693
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ khác xuất dùng	1.473.993.947.890	1.106.551.348.386
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	45.108.213.995	46.684.184.288
Chi phí trả trước khác	62.217.327.304	28.367.212.936
	<b>3.438.624.643.568</b>	<b>2.839.257.531.303</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các đối tượng bên ngoài	1.711.912.692.394	1.273.276.566.209
Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	10.717.368.604.839	11.944.907.358.862
	<b>12.429.281.297.233</b>	<b>13.218.183.925.071</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có các khoản phải trả cho bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán.

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng chi trả khi đến hạn.

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC**

**a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	55.366.620.397	61.172.527.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.557.930.836	46.499.151.228
Thuế thu nhập cá nhân	21.936.652.452	47.240.006.763
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	302.462.869	16.198.598.233
	<b>88.163.666.554</b>	<b>171.110.283.497</b>

**b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	2.843.265.530	41.230.610.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.081.809.748	7.019.697.200
Thuế thu nhập cá nhân	31.164.831.962	3.702.989.807
Thuế tài nguyên	47.762.078	39.821.335
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.267.727.019	5.160.328.752
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	229.613.773	142.594.200
	<b>55.635.010.110</b>	<b>57.296.041.379</b>



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã thực nộp</b>	<b>Số cuối năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	(22.871.377.521)	558.345.046.609	587.997.023.955	(52.523.354.867)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(36.673.457.540)	79.943.567.700	33.746.231.248	9.523.878.912
Thuế thu nhập cá nhân	(43.537.016.956)	214.555.104.672	161.789.908.206	9.228.179.510
Thuế tài nguyên	39.821.335	1.805.834.130	1.797.893.387	47.762.078
Tiền thuê đất	(11.038.269.481)	105.769.785.748	93.766.252.117	965.264.150
Các loại thuế khác	266.058.045	1.881.349.103	1.917.793.375	229.613.773
	<b>(113.814.242.118)</b>	<b>962.300.687.962</b>	<b>881.015.102.288</b>	<b>(32.528.656.444)</b>
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(171.110.283.497)			(88.163.666.554)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	57.296.041.379			55.635.010.110

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí mua điện mặt trời mái nhà	885.421.073.386	1.040.517.707.351
Chi phí lãi vay phải trả	139.037.771.822	117.915.870.206
Chi phí phải trả khác	94.271.969.022	26.550.422.382
	<b>1.118.730.814.230</b>	<b>1.184.983.999.939</b>

**19. PHẢI TRẢ NỘI BỘ**

Phải trả nội bộ thể hiện khoản phải trả cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam chủ yếu liên quan đến giá trị các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng tại Tổng Công ty có nguồn gốc từ các đơn vị trong cùng Tập đoàn chuyển giao nhưng chưa có Thông tri phê duyệt. Theo đó, khi ghi nhận tài sản cố định theo quyết định tạm tăng, Tổng Công ty ghi nhận khoản phải trả nội bộ.

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	295.735.232.566	257.508.592.650
- Phải trả khác liên quan đến di dời công trình điện	150.564.732.976	159.482.697.860
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	68.509.966.843	67.535.065.137
- Bảo hiểm Xã hội	61.667.670.462	4.208.358.618
- Khác	190.333.721.481	146.689.944.694
	<b>766.811.324.328</b>	<b>635.424.658.959</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	172.815.837.441	111.879.561.236
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	928.251.470.489	782.583.524.012
- Phải trả dài hạn khác	6.423.512.816	41.937.385.173
	<b>1.107.490.820.746</b>	<b>936.400.470.421</b>

(\*) Đây là số phải trả khác liên quan đến quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được chi trả cho giai đoạn sau năm 2025 đã được Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty thông qua.

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả	Phân loại do gia hạn thời gian trả nợ	Giảm	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm	Giá trị
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.375.568.280.787</b>	<b>2.797.610.275.241</b>	-	<b>(2.413.726.587.901)</b>	<b>20.758.970.137</b>	<b>2.780.210.938.264</b>
Khoản vay từ các tổ chức tài chính quốc tế (Thuyết minh số 22)	871.814.105.724	820.450.060.544	-	(874.149.099.005)	20.758.970.137	838.874.037.400
Khoản vay từ ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 22)	1.248.775.413.153	1.709.779.043.415	-	(1.284.609.767.762)	-	1.673.944.688.806
Khoản vay từ Quỹ đầu tư (Thuyết minh số 22)	254.978.761.910	267.381.171.282	-	(254.967.721.134)	-	267.392.212.058
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>287.788.961.819</b>	<b>69.581.450.505</b>	<b>(146.616.856.962)</b>	<b>(141.172.104.857)</b>	-	<b>69.581.450.505</b>
	<b>2.663.357.242.606</b>	<b>2.867.191.725.746</b>	<b>(146.616.856.962)</b>	<b>(2.554.898.692.758)</b>	<b>20.758.970.137</b>	<b>2.849.792.388.769</b>

Tất cả các khoản vay và nợ ngắn hạn đều có khả năng chi trả khi đến hạn.

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Tăng trong năm	Nợ dài hạn tới hạn trả	Phân loại do gia hạn thời gian trả nợ	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm	Giá trị
<b>Vay dài hạn</b>	<b>16.592.948.913.800</b>	<b>9.346.339.495.822</b>	<b>(2.796.378.575.550)</b>	-	<b>138.005.937.637</b>	<b>23.280.915.771.709</b>
Khoản vay từ các tổ chức tài chính quốc tế (i)	5.886.965.084.787	894.641.941.568	(820.450.060.544)	-	138.005.937.637	6.099.162.903.448
Khoản vay từ ngân hàng Thương mại (ii)	9.524.535.129.292	7.946.071.835.203	(1.709.779.043.415)	-	-	15.760.827.921.080
Khoản vay từ Quỹ đầu tư địa phương (iii)	1.181.448.699.721	505.625.719.051	(266.149.471.591)	-	-	1.420.924.947.181
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>148.076.580.677</b>	<b>12.871.855.752</b>	<b>(70.813.150.196)</b>	<b>146.616.856.962</b>	-	<b>236.752.143.195</b>
	<b>16.741.025.494.477</b>	<b>9.359.211.351.574</b>	<b>(2.867.191.725.746)</b>	<b>146.616.856.962</b>	<b>138.005.937.637</b>	<b>23.517.667.914.904</b>



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

**Vay dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Khoản vay từ các tổ chức tài chính quốc tế (i)</b>	<b>6.938.036.940.848</b>	<b>6.758.779.190.511</b>
Ngân hàng Thế giới (*)	4.450.822.966.476	4.751.982.086.340
Hiệp định 3358	45.264.793.820	86.522.350.108
Hiệp định 3680 (Công ty mẹ)	183.922.757.356	234.405.709.427
Hiệp định 3680 (Công ty con)	29.961.206.007	40.087.810.706
Hiệp định 4000	38.433.334.862	43.410.671.118
Hiệp định 4444 (Công ty mẹ)	238.282.973.097	254.527.931.064
Hiệp định 4444 (Công ty con)	84.413.314.191	94.720.362.422
Hiệp định DPL 1	184.454.034.208	193.166.483.500
Hiệp định DPL2 (IBRD)	730.145.376.000	737.679.360.000
Hiệp định DPL2 (IDA)	688.065.752.976	746.635.124.182
Hiệp định DPL 3	589.679.350.371	596.837.580.451
Hiệp định 5156 (DEP)	1.638.200.073.588	1.723.988.703.362
Cơ quan Phát triển Pháp (AFD)	504.428.909.462	183.445.213.906
Hiệp định AFD	504.428.909.462	183.445.213.906
Ngân hàng Phát triển Châu Á (*)	48.826.109.575	53.572.783.546
Hiệp định 2128	48.826.109.575	53.572.783.546
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (*)	460.211.434.253	514.947.569.442
Hiệp định JICA	460.211.434.253	514.947.569.442
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (*)	21.569.122.631	28.477.974.686
Dự án lưới điện 110KV	5.589.053.909	7.605.956.202
Vay lại EVN vốn JBIC	15.980.068.722	20.872.018.484
Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Đức (*)	1.452.178.398.451	1.226.353.562.591
Hiệp định KFW2	-	48.231.581.943
Hiệp định KFW3.1	940.181.696.966	867.675.068.962
Hiệp định KFW3.2	511.996.701.485	310.446.911.686
<b>b. Khoản vay từ ngân hàng Thương mại (ii)</b>	<b>17.434.772.609.886</b>	<b>10.773.310.542.445</b>
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	562.790.370.588	315.191.640.223
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai	91.310.489.823	117.443.542.567
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Bình Dương	216.079.322.026	65.896.221.156
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Biên Hòa	341.746.430.036	219.269.786.415
Ngân hàng An Bình - CN Hà Nội	171.481.397.714	222.227.615.410
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	31.424.070.113	74.128.070.113
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - CN TP. Hồ Chí Minh	602.376.670.562	757.548.601.605
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	140.347.465.836	199.835.877.191
Ngân Hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - CN TP. Hà Nội	284.333.320.435	119.520.517.061
Ngân hàng Mizuho Bank - CN thành phố Hà Nội	599.003.310.314	636.441.017.208
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM - Hội sở chính	2.418.951.371	2.988.151.371
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Đồng Nai	86.208.593.089	96.350.780.513
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	357.284.354.741	170.040.416.648
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Long An	11.560.000.000	11.560.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN An Giang	133.011.578.051	28.188.227.260
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bạc Liêu	83.051.428.777	32.104.522.320
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Dương	124.654.980.554	8.653.687.070



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>b. Khoản vay từ ngân hàng Thương mại (ii) (tiếp theo)</b>		
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Phước	249.699.833.466	63.833.703.051
Ngân hàng NN & PTNT - CN Bình Thuận	402.186.455.167	291.863.299.593
Ngân hàng NN & PTNT - CN Lâm Đồng	152.639.173.315	113.544.163.816
Ngân hàng NN & PTNT - CN Bà Rịa Vũng Tàu	42.546.323.337	48.883.490.213
Ngân hàng NN & PTNT - CN Tiền Giang	59.806.930.156	68.606.930.156
Ngân hàng NN & PTNT - CN Bạc Liêu	38.183.408.034	7.857.588.391
Ngân hàng NN & PTNT - CN Kiên Giang	266.757.406.509	139.548.248.896
Ngân hàng NN & PTNT - CN Long An	102.849.510.000	27.892.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - CN Đồng Nai	231.402.602.846	260.874.202.846
Ngân hàng NN & PTNT - CN Trà Vinh	3.980.420.193	-
Ngân hàng NN & PTNT - CN Sóc Trăng	98.548.549.759	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Thuận	40.481.017.506	26.893.627.506
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bà Rịa	261.364.081.986	130.198.608.308
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cà Mau	278.855.892.398	63.978.027.504
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cần Thơ	109.828.162.041	41.008.271.288
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp	98.351.220.606	73.675.751.025
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hậu Giang	129.446.457.893	2.572.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Kiên Giang	108.077.463.841	58.763.399.484
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Lâm Đồng	114.344.423.844	20.660.746.900
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Ninh Thuận	67.712.023.873	54.340.643.237
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sóc Trăng	163.615.772.600	68.423.560.559
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Trà Vinh	66.523.335.897	2.584.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vĩnh Long	62.852.947.368	36.546.278.198
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tiền Giang	104.556.424.555	66.293.640.256
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN HCM	314.939.887.222	168.663.459.994
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bến Tre	22.093.754.694	-
Ngân hàng NN & PTNT - CN Sài Gòn	1.100.807.944.777	1.108.626.023.356
Ngân hàng NN & PTNT - CN Ninh Thuận	90.283.548.558	19.465.981.063
Ngân hàng NN & PTNT - CN Bến Tre	251.332.605.210	122.576.515.449
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Lâm Đồng	63.701.449.297	69.754.529.297
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bạc Liêu	25.588.000.000	28.081.548.419
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bình Phước	45.219.738.994	46.677.738.994
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cà Mau	140.235.334.426	119.580.681.879
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Tháp	9.642.538.748	10.937.746.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Kiên Giang	141.756.675.580	147.952.675.580
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Vĩnh Long	119.762.026.989	122.672.241.933
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Hậu Giang	24.735.696.280	27.487.696.280
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	155.246.237.619	157.269.072.549
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Tiền Giang	268.443.634.282	273.077.376.072
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Sóc Trăng	82.745.925.610	66.791.431.072
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Trà Vinh	22.038.726.095	8.526.320.229
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Nai	240.300.294.292	266.579.550.846
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN TP.HCM	36.283.338.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN An Giang	258.006.622.700	175.327.739.088
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bà Rịa	152.142.261.269	125.871.067.162
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Thuận	255.354.855.604	199.604.335.654
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Phước	30.984.947.608	35.428.142.992
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long An	210.862.057.265	60.134.618.785
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lâm Đồng	168.439.361.711	73.575.730.714
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Ninh	81.973.034.625	43.304.874.625
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bến Tre	27.077.292.232	30.815.039.832



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>b. Khoản vay từ ngân hàng Thương mại (ii) (tiếp theo)</b>		
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tiền Giang	314.767.612.443	68.076.280.391
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vĩnh Long	26.650.980.034	28.285.414.824
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Kiên Giang	236.731.222.540	158.404.308.045
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ninh Thuận	8.249.849.167	8.249.849.167
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trà Vinh	140.168.335.999	12.029.500.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN HCM	1.215.583.694.388	1.075.818.422.554
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	2.175.943.397	10.693.534.016
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bạc Liêu	84.977.634.671	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cà Mau	76.877.870.767	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Dương	36.813.898.981	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Long	4.755.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Cần Thơ	90.013.526.080	-
Ngân hàng BIDV - CN Ninh Thuận	37.704.000.000	46.316.000.000
Ngân hàng BIDV - CN An Giang	63.285.062.307	49.061.376.440
Ngân hàng BIDV - CN Cần Thơ	133.307.932.393	138.507.932.393
Ngân hàng BIDV - CN Đồng Tháp	102.839.386.611	105.915.543.259
Ngân hàng BIDV - CN Sóc Trăng	150.394.385.507	142.671.364.084
Ngân hàng BIDV - CN Trà Vinh	73.225.931.490	65.813.168.142
Ngân hàng BIDV - CN Tây Ninh	39.167.784.139	37.920.130.767
Ngân hàng BIDV - CN Long An	27.322.717.005	25.376.409.605
Ngân hàng BIDV - CN Bến Tre	115.719.387.249	93.881.855.426
Ngân hàng BIDV - CN Bình Dương	87.173.234.159	60.404.768.634
Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu	387.815.291.582	76.518.448.181
Ngân hàng BIDV - CN Mỹ Tho	60.011.302.913	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Khu vực Bình Dương Bình Phước	71.762.531.844	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ	39.735.383.454	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	134.502.077.794	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	83.392.957.558	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp	28.605.976.820	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	25.709.254.900	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bến Tre	46.111.833.412	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Ninh	77.326.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ	127.694.580.136	-
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	89.206.278.364	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vũng Tàu	112.649.993.980	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Long An	59.575.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. HCM	1.317.118.622.759	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước	101.201.000.000	92.217.899.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	170.758.774.136	222.135.343.395
<b>c. Khoản vay từ quỹ đầu tư địa phương (iii)</b>	<b>1.688.317.159.239</b>	<b>1.436.427.461.631</b>
Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh	233.608.459.528	242.712.372.528
Quỹ đầu tư phát triển Bình Dương	143.409.973.886	169.244.533.885
Quỹ đầu tư phát triển Bạc Liêu	47.600.876.394	35.686.238.234



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>c. Khoản vay từ quỹ đầu tư địa phương (iii) (tiếp theo)</b>		
Quỹ đầu tư phát triển Bà Rịa Vũng Tàu	87.962.607.054	92.532.558.948
Quỹ đầu tư phát triển Cà Mau	63.002.947.615	61.932.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Đồng Tháp	183.248.482.030	103.294.747.069
Quỹ đầu tư phát triển Hậu Giang	77.149.989.965	67.142.248.811
Quỹ đầu tư phát triển Long An	144.667.000.000	102.417.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Tiền Giang	109.822.978.328	86.164.417.721
Quỹ đầu tư phát triển Ninh Thuận	30.708.259.119	3.982.167.159
Quỹ đầu tư phát triển Trà Vinh	46.977.903.945	52.549.732.161
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	498.392.945.120	382.779.101.631
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	20.516.343.486	27.980.343.486
Quỹ đầu tư phát triển Bình Phước	-	8.009.999.998
Khác	1.248.392.769	-
	<b>26.061.126.709.973</b>	<b>18.968.517.194.587</b>
 Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 21)	 (2.780.210.938.264)	 (2.375.568.280.787)
	<b>23.280.915.771.709</b>	<b>16.592.948.913.800</b>

(i) Đây là các khoản vay với các tổ chức tài chính quốc tế được Tổng Công ty vay lại thông qua Chính phủ Việt Nam.

Số dư vay chủ yếu là các khoản vay ngoại tệ từ Ngân hàng Thế giới ("WB") và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (ADB, JICA, KFW, JBIC, AFD) được giải ngân chủ yếu qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam và bảo lãnh thanh toán bởi Chính phủ Việt Nam. Theo yêu cầu của từng Hiệp định cho vay thì các tổ chức đi vay phải đảm bảo một số yêu cầu về chỉ tiêu tài chính trên cơ sở các số liệu của báo cáo tài chính lập theo các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") của Tổng Công ty. Cụ thể như sau:

	<b>Yêu cầu tại 31.12.2024</b>	<b>Yêu cầu tại 31.12.2023</b>
Tỷ suất tự tài trợ	Lớn hơn hoặc bằng 25%	Lớn hơn hoặc bằng 25%
Hệ số thanh toán nợ vay	Lớn hơn hoặc bằng 1,5 lần	Lớn hơn hoặc bằng 1,5 lần
Hệ số nguồn nợ vay/vốn	Nhỏ hơn hoặc bằng 70/30	Nhỏ hơn hoặc bằng 70/30

Các chỉ tiêu này không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới ("WB") theo các Hiệp định đã ký với các loại tiền tệ khác nhau nhằm tài trợ cho các dự án điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Nợ gốc của các khoản vay này được Tổng Công ty hoàn trả trong thời gian từ 15 năm đến 34 năm với thời gian ân hạn từ 5 năm đến 10 năm bắt đầu từ ngày nhận nợ vay. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện 2 lần/năm. Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất theo từng Hiệp định vay.

Các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng nước ngoài, các khoản vay vốn ODA của các cơ quan và tổ chức nước ngoài với các loại tiền tệ khác nhau nhằm thực hiện các dự án của ngành điện với thời hạn vay từ 11 năm đến 25 năm. Thời hạn ân hạn tùy thuộc vào từng khoản vay, một số khoản vay có thời gian ân hạn từ 2 đến 5 năm, một số khoản vay không được ân hạn. Thời gian thanh toán các khoản vay và mức lãi suất vay căn cứ vào các hợp đồng đã ký.

Các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới ("WB"), các ngân hàng và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (ADB, JICA, KFW, JBIC, AFD) được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13).



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các khoản vay từ Ngân hàng Thế giới ("WB") và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác được Tổng Công ty vay lại thông qua các bên liên quan trong Tập đoàn như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản vay lại thông qua Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>		
Cơ quan Phát triển Pháp (AFD)		
<i>Hiệp định AFD</i>	504.428.909.462	183.445.213.906
Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB")		
<i>Hiệp định 2128</i>	48.826.109.575	53.572.783.546
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC")		
<i>Vay lại EVN vốn JBIC</i>	15.980.068.722	20.872.018.484
	<b>569.235.087.759</b>	<b>257.890.015.936</b>

Các khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ ("USD") có lãi suất từ 1%/năm đến 6,4%/năm (năm 2023: 1%/năm đến 4,84%/năm); đồng Euro ("EUR") có lãi suất từ 1,75%/năm đến 5,6%/năm (năm 2023: từ 1,75%/năm đến 3,96%/năm); bằng đồng Yên Nhật ("JPY") có lãi suất từ 1,15%/năm đến 2,5%/năm (năm 2023: 1,15%/năm đến 2,5%/năm).

(ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình điện. Kỳ hạn của các khoản vay này chủ yếu từ 5 năm đến 12 năm, trong đó thời gian ân hạn từ 1 năm đến 2 năm. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ vay từ 5,5%/năm đến 9,9%/năm (năm 2023: 4,84%/năm đến 10,65%/năm). Các hợp đồng vay theo hình thức thế chấp hoặc được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Quỹ đầu tư phát triển tỉnh bằng Đồng Việt Nam được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình điện tại địa phương. Kỳ hạn của các khoản vay này chủ yếu từ 4 năm đến 11 năm, trong đó thời gian ân hạn từ 3 tháng đến 2 năm. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ vay từ 5,8%/năm đến 8,2%/năm (năm 2023: 6,9%/năm đến 7,8%/năm). Các hợp đồng vay theo hình thức thế chấp hoặc được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	2.780.210.938.266	2.327.204.391.666
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	13.147.958.197.048	9.543.034.516.955
Sau năm năm	10.132.957.574.659	7.098.278.285.966
	<b>26.061.126.709.973</b>	<b>18.968.517.194.587</b>
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	(2.780.210.938.264)	(2.375.568.280.787)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>23.280.915.771.709</b>	<b>16.592.948.913.800</b>

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**Nợ dài hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	152.150.000.000	152.150.000.000
Sở tài chính Tỉnh Tiền Giang	46.790.700.000	115.696.700.000
Sở tài chính Tỉnh Kiên Giang	24.770.000.000	45.808.000.000
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kiên Giang - Dự án Tiền Hải	-	20.000.000.000
Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng	6.759.357.917	18.780.000.000
Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp	19.143.500.000	28.288.599.205
Sở tài chính Tỉnh Cà Mau	10.997.716.550	15.990.229.606
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long	1.894.304.191	2.525.738.923
Sở tài chính Tỉnh Bạc Liêu	-	1.900.241.898
Khác	43.828.015.042	34.726.032.864
	<b>306.333.593.700</b>	<b>435.865.542.496</b>
<i>Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		
<i>(Thuyết minh số 21)</i>	<i>(69.581.450.505)</i>	<i>(287.788.961.819)</i>
	<b>236.752.143.195</b>	<b>148.076.580.677</b>

Đây là giá trị các khoản ứng vốn từ ngân sách của các địa phương và các đơn vị khác bằng các biên bản thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Ủy ban Nhân dân các tỉnh và các đơn vị khác nơi các điện lực trực thuộc Tổng Công ty có trụ sở, để thực hiện thi công các công trình điện khí hóa. Các khoản nợ này không phát sinh lãi.

Các khoản nợ dài hạn khác được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	69.581.450.505	287.788.961.819
Từ năm thứ hai tới năm thứ năm	210.644.741.162	107.376.006.191
Sau năm năm	26.107.402.033	40.700.574.486
	<b>306.333.593.700</b>	<b>435.865.542.496</b>
<i>Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		
<i>(Thuyết minh số 21)</i>	<i>(69.581.450.505)</i>	<i>(287.788.961.819)</i>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>236.752.143.195</b>	<b>148.076.580.677</b>

**23. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>18.254.285.692.273</b>	<b>16.256.465.585.481</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>201.530.106.419</b>	<b>2.022.601.782.764</b>
Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn (i)	152.967.431.916	258.609.976.795
Bổ sung từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	1.294.861.158.839
Bổ sung từ Quỹ đầu tư phát triển (ii)	48.562.674.503	340.599.915.773
Nhận tài sản từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước	-	128.530.731.357
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>(24.781.675.972)</b>
Điều chỉnh giảm giá trị tài sản tiếp nhận từ bên ngoài	-	(18.568.089.964)
Điều chỉnh và giảm khác	-	(6.213.586.008)
<b>Số cuối năm (iii)</b>	<b>18.455.815.798.692</b>	<b>18.254.285.692.273</b>



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

(i) Trong năm, Tổng Công ty ghi nhận tăng vốn từ tài sản tiếp nhận ngoài Ngân sách theo hình thức không hoàn trả vốn cho chủ đầu tư theo văn bản số 1451/EVN-TCKT ngày 19 tháng 03 năm 2024 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Nghị định 02/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2024.

(ii) Trong năm, Tổng Công ty thực hiện tăng vốn góp của chủ sở hữu từ quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên Tổng Công ty điện lực Miền Nam TNHH số 156/NQ-HĐTV ngày 14 tháng 5 năm 2024 và đã được Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam phê duyệt theo Quyết định số 42/QĐ-HĐTV ngày 13 tháng 02 năm 2025.

(i) Theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 02 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam làm chủ sở hữu với số vốn điều lệ là 18.303.000.000.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang trong quá trình xin phê duyệt tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty.

**24. CÁC QUỸ**

	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>390.889.128.961</b>	<b>1.540.834.610.933</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>7.537.926.752</b>	<b>458.425.035.019</b>
Trích từ lợi nhuận	7.537.926.752	457.795.526.601
Điều chỉnh phân phối quỹ các năm trước	-	68.964.418
Tăng do nguyên nhân khác	-	560.544.000
<b>Giảm trong năm</b>	<b>(340.599.915.770)</b>	<b>(1.196.683.472.685)</b>
Chi tiêu theo quy định	-	(408.687.760.280)
Phân loại quỹ khen thưởng dài hạn	-	(782.583.524.012)
Tăng vốn chủ sở hữu	(340.599.915.770)	-
Trích nộp về Tập đoàn	-	(5.278.982.681)
Hao mòn tài sản cố định	-	(133.205.712)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>57.827.139.943</b>	<b>802.576.173.267</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>19.772.437.118</b>	<b>597.398.401.224</b>
Trích từ lợi nhuận	19.772.437.118	588.618.324.261
Điều chỉnh giữa các nguồn vốn và quỹ (*)	-	7.537.926.749
Điều chỉnh phân phối quỹ các năm trước	-	5.408.463
Tăng do nguyên nhân khác	-	1.236.741.751
<b>Giảm trong năm</b>	<b>(56.100.601.249)</b>	<b>(710.016.415.985)</b>
Chi tiêu theo quy định	-	(556.119.604.035)
Phân loại quỹ khen thưởng, phúc lợi dài hạn (Thuyết minh số 20)	-	(145.667.946.477)
Tăng vốn chủ sở hữu	(48.562.674.500)	-
Trích nộp về Tập đoàn	-	(8.128.961.141)
Hao mòn tài sản cố định	-	(99.904.332)
Điều chỉnh giữa các nguồn vốn và quỹ (*)	(7.537.926.749)	-
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>21.498.975.812</b>	<b>689.958.158.506</b>

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

(\*) Trong năm, Công ty thực hiện điều chỉnh tăng số trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Quỹ đầu tư và phát triển trích lập từ lợi nhuận năm 2023 theo quyết định số 169/QĐ-HĐTV ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH.

**25. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>353.964.924.474</b>	<b>411.925.850.618</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>620.050.992.399</b>	<b>416.727.791.307</b>
Lợi nhuận trong năm	620.050.992.399	416.727.791.307
<b>Giảm trong năm</b>	<b>(616.916.161.069)</b>	<b>(474.688.717.451)</b>
Phân chia các quỹ (*)	(608.390.761.382)	(465.333.453.353)
Điều chỉnh phân phối quỹ các năm trước	-	(68.964.418)
Giảm do điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết	(8.525.399.687)	(9.286.299.680)
<b>Số cuối năm</b>	<b>357.099.755.804</b>	<b>353.964.924.474</b>

(\*) Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>Đơn vị</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ	USD 547,695	393.002

**27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện và hoạt động liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu được thực hiện tại các tỉnh miền Nam (không bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh).



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**28. DOANH THU THUẦN**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>I. Doanh thu bán điện (*)</b>	<b>187.200.824.805.752</b>	<b>160.961.499.537.524</b>
<i>Trong đó: không bao gồm doanh thu điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>43.656.138.931</i>	<i>41.572.449.865</i>
<b>II. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác</b>	<b>363.428.019.406</b>	<b>378.355.190.952</b>
Xây lắp điện	68.657.389.020	70.998.917.711
Khảo sát, thiết kế công trình điện	38.143.821.814	42.319.654.954
Gia công, cơ khí	2.545.684.340	569.104.010
Mắc dây, đặt điện	102.630.497.139	142.197.870.779
Sửa chữa thí nghiệm điện	113.963.126.432	48.928.920.799
Sản xuất sản phẩm khác	37.487.500.661	73.340.722.699
<b>III. Doanh thu dịch vụ</b>	<b>565.768.279.192</b>	<b>518.124.763.051</b>
Cho thuê tài sản	57.829.073.221	27.327.284.935
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	386.844.638.333	379.521.426.131
Dịch vụ khác	121.094.567.638	111.276.051.985
<b>IV. Kinh doanh khác</b>	<b>287.240.031.157</b>	<b>187.626.592.082</b>
<b>V. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(132.117.074)</b>	<b>(43.993.458)</b>
Chiết khấu thương mại	(132.117.074)	(43.993.458)
	<b>188.417.129.018.433</b>	<b>162.045.562.090.151</b>

(\*) Căn cứ theo công văn số 7068/EVN-KD+TCKT ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công văn số 18/ĐTĐL-GP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Cục điều tiết điện lực – Bộ Công Thương, công văn số 3526/BTC-TCT ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Bộ Tài chính và các công văn hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc thực hiện dịch chuyển ngày ghi chỉ số điện về các ngày cuối tháng từ năm 2022 đến hết năm 2025. Trong năm 2024, Tổng Công ty đã thực hiện thay đổi lịch ghi chỉ số sau khi đạt được thỏa thuận với khách hàng. Theo đó, tổng doanh thu tăng thêm trong năm 2024 là 648.005.816.519 đồng (năm 2023: 2.345.609.789.535 đồng).

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>I. Giá vốn điện</b>	<b>180.423.929.390.656</b>	<b>154.877.837.659.788</b>
<i>Trong đó: không bao gồm giá vốn điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>43.656.138.931</i>	<i>41.572.449.865</i>
<b>II. Giá vốn sản phẩm khác</b>	<b>135.879.837.823</b>	<b>192.771.587.831</b>
Xây lắp điện	50.977.423.960	62.470.875.261
Khảo sát, thiết kế công trình điện	15.731.018.733	26.280.131.353
Gia công, cơ khí	2.164.192.769	495.120.489
Mắc dây, đặt điện	51.960.144.411	89.019.483.350
Sửa chữa thí nghiệm điện	9.838.267.760	7.332.062.203
Sản xuất sản phẩm khác	5.208.790.190	7.173.915.175
<b>III. Giá vốn dịch vụ</b>	<b>85.775.594.072</b>	<b>143.175.598.588</b>
Cho thuê tài sản	8.106.458.490	4.905.533.569
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	27.570.653.429	65.707.665.494
Dịch vụ khác	50.098.482.153	72.562.399.525
<b>IV. Kinh doanh khác</b>	<b>35.376.648.410</b>	<b>51.151.044.799</b>
	<b>180.680.961.470.961</b>	<b>155.264.935.891.006</b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	89.988.363.461	132.819.629.136
Cổ tức được chia	53.467.000.000	50.737.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	64.814.078.642	7.375.456.484
Khác	19.044.273	-
	<b>208.288.486.376</b>	<b>190.932.285.620</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	1.024.984.740.041	844.012.416.294
Lỗ chênh lệch tỷ giá	168.608.553.073	209.203.674.953
Dự phòng đầu tư dài hạn	567.000.000	11.745.000.000
Chi phí tài chính khác	1.547.833.636	794.918.938
	<b>1.195.708.126.750</b>	<b>1.065.756.010.185</b>

Chi phí lãi vay phát sinh trong năm là 1.143.466.481.854 đồng (năm 2023: 1.014.602.949.770 đồng), trong đó bao gồm 117.075.622.935 đồng (năm 2023: 170.590.533.476 đồng) đã được vốn hóa vào giá trị các công trình xây dựng cơ bản.



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương nhân viên bán hàng	1.413.474.295.703	1.318.065.880.652
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	166.952.773.914	154.129.697.443
Chi phí vật liệu	293.208.053.563	169.952.250.760
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	264.252.084.012	80.118.033.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	656.310.610	465.098.239
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	72.350.485.106	37.256.134.768
Chi phí bảo hành	1.266.495.618	(195.168.688)
Dịch vụ mua ngoài	205.403.606.582	233.293.482.405
Chi phí bằng tiền	273.144.185.035	249.821.491.578
Chi phí khác	44.437.181.839	40.857.991.319
	<b>2.735.145.471.982</b>	<b>2.283.764.891.666</b>

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương nhân viên quản lý	1.687.292.325.389	1.537.910.178.686
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	193.886.361.690	175.915.179.860
Chi phí vật liệu	88.977.974.487	92.613.492.046
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	149.149.786.051	178.213.025.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	330.566.464.746	336.499.378.595
Chi phí sửa chữa lớn	18.975.144.424	6.539.559.870
Chi phí sửa chữa thường xuyên	52.052.964.088	51.608.629.040
Thuế và các khoản lệ phí	114.083.028.474	102.116.997.551
Dịch vụ mua ngoài	243.245.433.984	220.384.068.592
Các khoản dự phòng	9.493.760.670	3.007.778.622
Chi phí đào tạo	54.574.806.779	61.078.166.372
Công tác phí, tàu xe	45.433.502.373	35.566.742.395
Chi phí ăn ca	66.855.128.342	61.404.588.488
Chi phí khác	546.503.469.820	552.936.231.041
	<b>3.601.090.151.317</b>	<b>3.415.794.016.720</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	77.669.822.585	26.199.529.608
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.273.745.115	2.805.996.488
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>79.943.567.700</b>	<b>29.005.526.096</b>

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>699.994.560.099</b>	<b>445.733.317.403</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(283.598.072.206)	(268.658.523.897)
- Cổ tức nhận được trong năm	(53.467.000.000)	(50.737.200.000)
- Lợi nhuận trong Công ty liên kết	(218.089.709.842)	(212.828.509.494)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(12.041.362.364)	(5.092.814.403)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	33.042.730.931	53.334.445.291
- Chi phí không được tính thuế	27.949.916.529	47.521.687.052
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	5.092.814.402	5.812.758.239
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>449.439.218.824</b>	<b>230.409.238.797</b>
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế của các Công ty Điện lực tỉnh	283.227.967.848	130.997.648.042
Thu nhập tính thuế của văn phòng Tổng Công ty	105.121.145.076	-
- Thu nhập tính thuế của văn phòng Tổng Công ty	166.138.821.895	99.411.590.755
- Lỗ kết chuyển	(61.017.676.819)	(99.411.590.755)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>77.669.822.585</b>	<b>26.199.529.608</b>

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2023: 20%) trên thu nhập tính thuế.

**35. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 296/TB-VPCP ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Văn phòng Chính phủ về việc thu tiền thuê đất của Hệ thống đường dây truyền tải điện, Cục Quản lý Công sản thuộc Bộ Tài chính đã gửi văn bản số 13687/BTC-QLCS ngày 27 tháng 12 năm 2022 hướng dẫn việc thu tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện và đề nghị Tập đoàn phối hợp với các cơ quan chức năng có thẩm quyền tại địa phương thực hiện việc xác định, thu nộp tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện hiện có tại các địa phương theo đúng quy định của pháp luật và trách nhiệm được giao. Trong năm, Tổng Công ty đã nhận được thông báo của một số cơ quan chức năng có thẩm quyền tại địa phương và tạm nộp chi phí này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chưa nhận được ý kiến của các cơ quan chức năng tại địa phương còn lại về việc xác định, thu nộp tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện và các hồ sơ pháp lý có liên quan. Theo đó, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị đáng tin cậy của toàn bộ chi phí thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện do việc xác định chi phí này phụ thuộc vào nhiều yếu tố chưa chắc chắn tại thời điểm lập báo cáo bao gồm đơn giá và diện tích áp dụng để tính tiền thuê đất. Việc xác định đơn giá phụ thuộc vào mục đích sử dụng và quyết định của cơ quan có thẩm quyền, trong khi đó diện tích áp dụng phụ thuộc vào việc phân tách địa lý và cách thức xác định theo đường dây, hay hành lang an toàn lưới điện.

**36. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá trị các công trình đầu tư xây dựng đã được phê duyệt nhưng chưa thực hiện	12.100.412.000.000	11.402.503.000.000



**37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>69.762.485.286</u>	<u>59.637.412.002</u>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	68.341.043.977	57.235.367.645
Trên 1 năm đến 5 năm	262.509.673.741	214.815.399.592
Trên 5 năm	1.418.756.404.810	1.057.634.250.142
	<u>1.749.607.122.528</u>	<u>1.329.685.017.379</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất để làm văn phòng, kho bãi và các công trình điện của các đơn vị thành viên của Tổng Công ty từ trên 1 năm đến 50 năm.

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Thành viên EVN
Công ty Truyền tải Điện 4	Thành viên EVN
Công ty Truyền tải Điện 3	Thành viên EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt Điện 3	Thành viên EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	Thành viên EVN
Công ty Nhiệt điện Cần Thơ	Thành viên EVN
Ban Quản lý dự án các công trình Điện miền Nam	Thành viên EVN
- Chi nhánh Công ty Truyền tải điện Quốc gia	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Đầu tư khác của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	Đầu tư khác của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	Công ty liên kết của Tổng Công ty

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Điện mua từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	156.962.275.470.926	132.356.018.395.042
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	37.586.132.681	31.292.978.620
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	31.603.894.954	18.439.234.369
	<b>157.031.465.498.561</b>	<b>132.405.750.608.031</b>
<b>Vay mới trong năm</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	144.722.866.392	319.139.011.780
<b>Trả vay trong năm</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.145.116.624	11.018.334.697
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	28.648.141.889	17.875.510.130
<b>Lợi nhuận, cổ tức nhận được trong năm</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	148.341.318.000	173.064.871.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	52.192.000.000	48.787.200.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	1.275.000.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	57.368.196.600	87.739.594.800
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	471.240.000	471.240.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	259.200.000	367.200.000
	<b>259.906.954.600</b>	<b>312.380.105.800</b>

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Thành viên được hưởng trong năm như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng thu nhập	10.266.326.000	6.140.290.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu khác ngắn hạn</b>		
Công ty Truyền tải Điện 4	243.722.891.409	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	15.000.000	1.125.236.394
Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ	4.480.000.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	336.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	-	26.996.798.400
	<b>248.553.891.409</b>	<b>28.122.034.794</b>
<b>Các khoản phải thu khác dài hạn</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	148.901.435.938	18.779.981.523
Công ty Truyền tải Điện 4	-	285.042.405.072
	<b>148.901.435.938</b>	<b>303.822.386.595</b>



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.699.800.961.088	11.935.671.474.138
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	11.500.028.265	4.626.491.539
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	5.963.389.305	3.206.331.147
Công ty Nhiệt điện Cần Thơ	104.226.181	273.721.892
Trung Tâm Điều độ Hệ thống Điện miền Nam	-	69.925.761
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	-	1.059.414.385
	<b>10.717.368.604.839</b>	<b>11.944.907.358.862</b>
<b>Các khoản phải trả khác ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	26.065.714.575	26.264.454.579
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	17.000.000.000	17.000.000.000
Ban Quản lý dự án các công trình Điện miền Nam	15.844.163.088	-
- Chi nhánh Công ty Truyền tải điện Quốc gia		
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	9.600.089.180	9.600.089.180
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	-	14.670.521.378
	<b>68.509.966.843</b>	<b>67.535.065.137</b>
<b>Các khoản vay</b>		
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	569.235.087.759	257.890.015.936

**39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm như sau:**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vật tư (thu hồi)/xuất dùng phục vụ các công trình thu hồi từ xây dựng cơ bản	(73.288.935.213)	197.152.455.952
Tăng vốn chủ sở hữu từ tiếp nhận tài sản cố định	152.967.431.913	387.140.708.152

**Thông tin bổ sung cho các khoản không bằng tiền tại ngày kết thúc năm tài chính:**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán	582.837.271.207	380.995.708.971
Ứng trước dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm	1.503.125.142.723	935.409.089.000
Chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán	139.037.771.822	117.915.870.206
Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm nhưng chưa được thanh toán	22.977.166.082	25.479.382.665

**40. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Tổng Công ty thực hiện tăng vốn góp của chủ sở hữu từ quỹ đầu tư phát triển theo phê duyệt của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Quyết định số 42/QĐ-HĐTV ngày 13 tháng 02 năm 2025 và Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 02 năm 2025.

**41. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 17 tháng 4 năm 2025.



**Phan Ngọc Anh**  
Người lập biểu



**Trần Anh Tuấn**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Phước Đức**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 4 năm 2025

